

## Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2023, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -29.17% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 17.22% so với giá trị đầu năm báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:



- |                                 |                              |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng             |
| - Thực phẩm - Nước giải khát    | - Bảo hiểm                   |
| - Vật liệu - Khai khoáng        | - Hàng hóa công nghiệp       |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản  | - Dược phẩm                  |
| - Tiện ích công cộng            | - Vận tải                    |
| - Năng lượng                    | - Dịch vụ                    |
| - Bán lẻ                        | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

### 1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

**1.4 Phân loại Quỹ:** Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ .

### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được



giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

**1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 107,899,031,300 VND, tương đương với 10,789,903.13 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 198,351,778,175 VND.

**1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Quỹ không có chỉ số tham chiếu

**1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

**1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:**

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ**

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2023
Danh mục chứng khoán	90.88%	80.47%	70.59%	84.10%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.58%	4.00%	21.13%	14.43%
Các tài sản khác	0.54%	15.53%	8.28%	1.47%
	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	198,351,778,175	220,393,420,991	267,372,825,186	279,185,291,892
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	10,789,903.13	12,076,142.28	14,783,575.96	16,572,783.51
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	18,383	18,250	18,086	16,846
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	18,385	19,126	18,271	17,040
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,815	18,072	16,714	15,682
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0.73%	0.91%	7.36%	7.42%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0.14%	-1.57%	9.26%	7.35%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị	0.59%	2.48%	-1.90%	0.07%



CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.12%	2.04%	2.05%	1.88%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	17.47%	21.08%	28.09%	9.84%

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	17.22%	17.22%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	9.06%	2.93%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	26.76%	4.86%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	90.83%	6.90%

**2.4 Tăng trưởng hàng năm**

<i>Thời kỳ</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17.22%	-16.80%	11.83%	18.26%

**3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

Tăng trưởng GDP trong cả năm 2023 đạt mức 5.05% so với năm trước, thấp hơn so với mức kế hoạch 6.5% từ đầu năm của Chính phủ trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề từ các bất ổn địa chính trị và chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới. Mặc dù vậy, với mức tăng trưởng 5.05% cùng các yếu tố vĩ mô khác tiếp tục duy trì rất ổn định Việt Nam vẫn đang là điểm sáng của tăng trưởng toàn cầu

Cụ thể, chỉ số CPI cuối tháng 12/2023 tăng 3.58%, thấp hơn so với mức 4% kế hoạch của Chính phủ. Tỷ giá VND/USD sau giai đoạn tăng nhanh vào Q3/2023 đã ổn định trở lại vào giai đoạn cuối năm. Đến hết tháng 12/2023, tỷ giá VND/USD bình quân trên thị trường tự do chỉ còn tăng 1.04% so với cùng kỳ năm trước.

Việc áp lực tỷ giá và lạm phát dần hạ nhiệt đã tạo điều kiện cho NHNN duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng nền kinh tế. Hiện tại, mặt bằng lãi suất huy động tiếp tục được duy trì ở vùng thấp lịch sử và sẽ không gặp nhiều áp lực tăng trong ngắn hạn trong bối cảnh nhiều khả năng FED đã hoàn tất quá trình tăng lãi suất và sẽ bắt đầu thực hiện các đợt cắt giảm trong năm 2024.

Các động lực tăng trưởng khác của Việt Nam như đầu tư công hay vốn đầu tư FDI tiếp tục có sự cải thiện so với các năm trước. Giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 11/2023 tăng 22.1% so với cùng kì và hoàn thành hơn 75% kế hoạch cả năm. Vốn đăng kí FDI tiếp tục tăng trưởng ổn định với mức tăng 14.8% so với cùng kì. Sang năm 2024, với việc một số nút thắt trong hoạt động giải ngân đầu tư công như thủ tục đấu thầu, giấy phép khai thác nguyên vật liệu, đơn giá xây dựng và nguyên vật liệu cao đã được giải quyết một phần trong năm 2023, đầu tư công sẽ tiếp tục là động lực tốt cho tăng trưởng kinh tế.

Trong khi các động lực tăng trưởng trong nước vẫn được duy trì, bối cảnh kinh tế thế giới trong năm 2024 được dự báo sẽ dần có sự hồi phục. Các tổ chức tài chính lớn dự báo kinh tế toàn cầu tiếp tục tăng trưởng gần 3% trong năm 2024, thương mại toàn cầu tăng trên 3.5%. Theo đó, kinh tế Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi và có thể quay lại mức tăng trưởng cao trên 6%, đây cũng là kế hoạch tăng trưởng của Chính phủ cho năm 2024

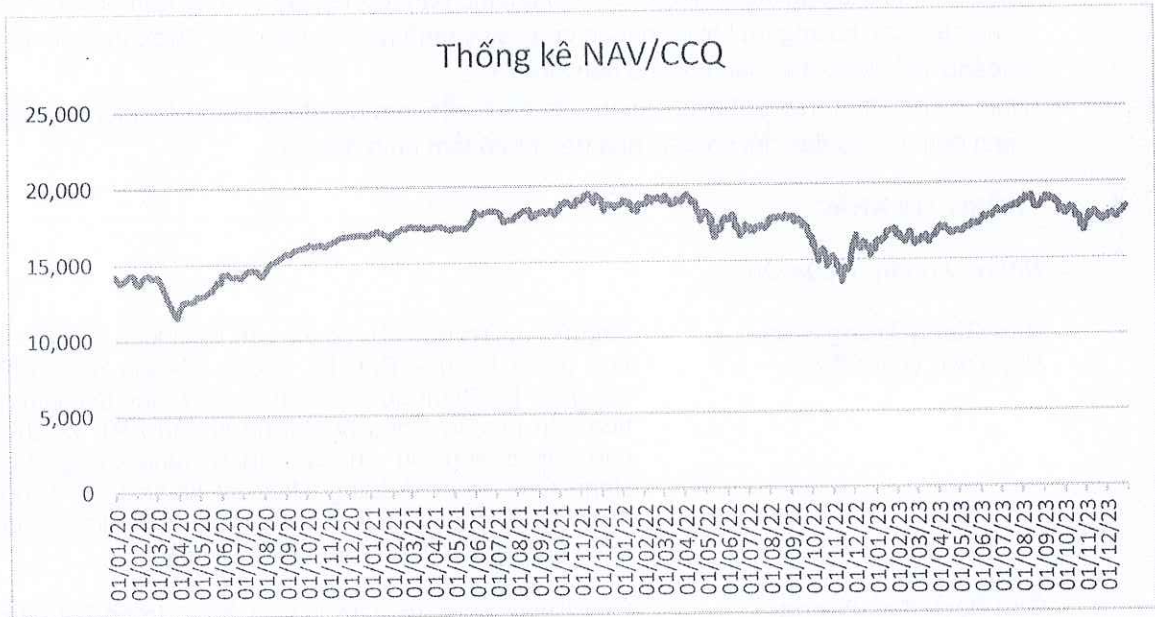
#### **4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

##### **4,1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	1.18%	8.02%	-2.73%	77.52%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	16.04%	1.04%	29.49%	13.31%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	17.22%	9.06%	26.76%	90.83%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	17.22%	2.93%	4.86%	6.90%



**Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:**



**Thay đổi giá trị tài sản ròng**

Chỉ tiêu	31/12/2023	30/09/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	198,351,778,175	220,393,420,991	-10.00%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18,383	18,250	0.73%

**4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	5,137	713,510.96	6.61%
Từ 5,000 đến 10,000	53	350,433.77	3.25%
Từ 10,000 đến 50,000	59	1,263,586.67	11.71%
Từ 50,000 đến 500,000	27	3,729,062.19	34.56%
Trên 500,000	5	4,733,309.54	43.87%
<b>Tổng</b>	<b>5,281</b>	<b>10,789,903.13</b>	<b>100.00%</b>

**5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Sau khi sụt giảm tới hơn 40% từ đỉnh và tạo đáy vào tháng 10/2022 trong bối cảnh đứt gãy thanh khoản nặng nề trên toàn thị trường (thị trường trái phiếu, bất động sản, cổ phiếu, liên ngân hàng...) thị trường chứng khoán Việt Nam đã ổn định trở lại và có giai đoạn tích lũy trong suốt năm 2023.

Theo đó, vùng đáy 2022 nhiều khả năng đã là đáy dài hạn của thị trường và VNINDEX đang ở giai đoạn đầu của chu kỳ tăng trưởng tiếp theo cho giai đoạn 2023-2026.

Hiện tại, thị trường chứng khoán đang được hỗ trợ bởi rất nhiều yếu tố, bao gồm lãi suất đang được duy trì ở vùng thấp lịch sử. Trên thực tế, mặt bằng lãi suất tại Việt Nam cũng đã bước vào xu hướng giảm dần trong giai hạn và sẽ là động lực hỗ trợ rất tích cực cho thị trường chứng

khoán. Định giá thị trường cũng đang ở mức hợp lý với chỉ số PE của VNINDEX ở mức khoảng 13.5 lần, mức tương đối thấp so với bình quân 5 năm trở lại đây. Trong năm 2024, thị trường cũng sẽ được hưởng lợi khi lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết được dự báo sẽ tăng khoảng 18% theo đà phục hồi của nền kinh tế

Nhìn chung, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn rất nhiều tiềm năng tăng trưởng và sẽ là kênh đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư có tầm nhìn dài hạn

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### *Đội ngũ quản lý của Quỹ*

**Ông Giang Trung Kiên**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

**Ông Bạch Thế Phong**  
*Giám đốc Đầu tư*

Ông Phong gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019

### *Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB*

**Ông Chu Hồng Kiên**  
*Tổng Giám đốc*

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Ông Giang Trung Kiên**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

### *Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Lê Văn Bé**  
*Chủ tịch Ban đại diện*

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

**Ông Lương Văn Trung**  
*Thành viên Ban đại diện*

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư



và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

**Bà Lê Hoàng Yến**

*Thành viên Ban Đại diện*

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

**Bà Đào Thùy Dương**

*Thành viên Ban Đại diện*

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



**Ông Giang Trung Kiên**  
Phó tổng giám đốc

**Bà Nguyễn Thị Thu Hiền**  
Giám Đốc Tài Chính

Hà Nội, Ngày 15 tháng 01 năm 2024

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho Quý 04 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quý đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:
  - Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 02/11/2023 và 15/11/2023, Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư giá trị MB Capital (Quỹ MBVF) đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo Bạch và các văn bản pháp luật liên quan tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 05/11/2023 và ngày 16/11/2023
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *Jul*

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Mạnh Cường*

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Vũ Minh Hồng**



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 tới ngày 31 tháng 12 năm 2023 / From 01 Oct 2023 to 31 Dec 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HÀ THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Monday, January 15, 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment income	<b>01</b>		<b>1,891,001,074</b>	<b>49,358,781,943</b>	<b>(16,283,836,428)</b>	<b>(53,694,134,947)</b>
1.1. Cổ tức trái tức được nhận Dividend coupon income	02		2,222,721,216	7,846,649,394	3,455,302,936	6,963,755,224
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		11,844,668	1,854,050,526	521,396,005	2,702,053,598
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		57,995,744	(1,864,927,203)	(2,359,643,891)	6,523,322,009
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(401,560,554)	41,523,009,226	(17,900,891,478)	(69,883,265,778)
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, Interest income and written off bad debts from dividends, Interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		<b>84,948,414</b>	<b>415,928,545</b>	<b>50,739,444</b>	<b>626,522,432</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		84,948,414	415,928,545	50,739,444	626,522,432
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> OPERATING EXPENSES	<b>20</b>		<b>988,690,981</b>	<b>4,718,889,806</b>	<b>1,299,386,291</b>	<b>5,453,261,036</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		766,067,575	3,825,766,443	1,063,682,690	4,520,636,556
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		58,330,654	232,820,496	71,086,180	285,596,313



PUBLIC.

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	66,061,152	16,542,010	68,587,351
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	158,400,000	39,600,000	145,200,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		15,125,004	60,500,000	13,862,995	53,818,182
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		43,567,748	177,341,715	45,112,416	181,422,634
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01010020)</b>	<b>23</b>		<b>817,361,679</b>	<b>44,223,963,592</b>	<b>(17,633,962,163)</b>	<b>(59,773,918,415)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>817,361,679</b>	<b>44,223,963,592</b>	<b>(17,633,962,163)</b>	<b>(59,773,918,415)</b>
5.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,218,922,233	2,700,954,366	266,929,315	10,109,347,363
5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(401,560,554)	41,523,009,226	(17,900,891,478)	(69,883,265,778)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>817,361,679</b>	<b>44,223,963,592</b>	<b>(17,633,962,163)</b>	<b>(59,773,918,415)</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
hồ giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thu Uyên  
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Giang Trung Kiên*







STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,073,406,129	1,076,374,941
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			42,254,832
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>198,909,342,806</b>	<b>221,334,323,499</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short term loans	311			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			36,286,132
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			44,319,980
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		30,250,000	35,473,464
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		232,631,316	463,529,889
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		8,023,753	7,560,100
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		286,659,562	353,732,943
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	<i>319.1</i>		247,745,099	301,151,288
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>		16,914,463	17,231,655
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		16,500,000	16,500,000
	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		5,500,000	5,500,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>			13,200,000
	<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	<i>319.6</i>			150,000
	<i>Phải trả phí lưu ký VSD Accruals of VSD custodian fee</i>	<i>319.7</i>			
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		557,564,631	940,902,508
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (IOII) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (IOII)</b>	<b>400</b>		198,351,778,175	220,393,420,991
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		107,899,031,300	120,761,422,800
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,243,515,448,000	1,238,965,688,500
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,135,616,416,700)	(1,118,204,265,700)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		15,354,669,183	25,351,282,178
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		75,098,077,692	74,280,716,013
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(IOII)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		18,383.00	18,250.00
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		4,515,227,682	4,515,227,682
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		10,789,903.13	12,076,142.28



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó giám đốc

Nguyễn Thu Uyên  
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Giang Trung Kiên



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**


Quý IV năm 2023/4th Quarter 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
 MB Capital Management Joint Stock Company  
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch  
 Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital  
 MB Capital Value Fund(MBVF)  
 Ngày 15 tháng 01 năm 2024  
 15-Jan-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023	Quý III năm 2023/ 3rd Quarter 2023
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	220,393,420,991	267,372,825,186
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	817,361,679	3,997,673,910
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	817,361,679	3,997,673,910
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(22,859,004,495)	(50,977,078,105)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	8,117,791,378	8,623,488,779
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(30,976,795,873)	(59,600,566,884)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	198,351,778,175	220,393,420,991

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
 Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập  
 Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Thu Hiền

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Giang Trung Kiên





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**

MB Capital Management Joint Stock Company

**Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành**

BIDV HA THANH

**Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

MB Capital Value Fund(MBVF)

**Ngày 15 tháng 01 năm 2024**

Monday, January 15, 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023	Quý III năm 2023/ 3rd Quarter 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flows from investing activities</b>	<b>I</b>			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(36,945,840,000)	(65,429,635,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		67,200,505,000	76,106,121,918
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		1,553,262,630	1,573,303,600
Tiền lãi đã thu Interest received	04		726,526,898	1,292,979,559
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1			338,309,872
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		726,526,898	954,669,687
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(1,060,987,826)	(1,191,318,674)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Other received	08		(85,267,614)	(127,937,814)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09			
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b> <b>Net cash flows used in investing activities</b>	<b>20</b>		<b>31,388,199,088</b>	<b>12,223,513,589</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		7,868,745,575	8,986,719,373
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		7,940,131,735	9,034,620,947
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)	21.2		(71,386,160)	(47,901,574)



PUBLIC.

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2023/ 4th Quarter 2023	Quý III năm 2023/ 3rd Quarter 2023
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(31,038,791,102)	(59,539,779,631)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(30,936,156,400)	(59,459,670,178)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)	22.2		(102,634,702)	(80,109,453)
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>(23,170,045,527)</b>	<b>(50,553,060,258)</b>
<b>III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash</b>	<b>40</b>		<b>8,218,153,561</b>	<b>(38,329,546,669)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		<b>8,851,306,016</b>	<b>47,180,852,685</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period</b>	<b>51</b>		<b>8,851,306,016</b>	<b>47,180,852,685</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		8,380,216,027	43,998,704,351
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		471,089,989	127,678,254
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			3,054,470,080
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>55</b>		<b>17,069,459,577</b>	<b>8,851,306,016</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period</b>	<b>56</b>		<b>17,069,459,577</b>	<b>8,851,306,016</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		16,828,804,508	8,380,216,027
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		240,655,069	471,089,989
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>8,218,153,561</b>	<b>(38,329,546,669)</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó giám đốc

Nguyễn Thu Uyên  
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Giang Trung Kiên



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

Quý IV năm 2023/ Quarter IV 2023

1.	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB</b> MB Capital Management Joint Stock Company
2.	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ đầu tư giá trị MB Capital</b> MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 15 tháng 01 năm 2024</b> 15 Jan 2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**

- 1.1 **Giấy chứng nhận chào bán:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 **Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK và cập nhật theo từng thời kỳ.
- 1.3 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 **Điều lệ hoạt động của Quỹ mở:** Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2021
- 1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:**
- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
  - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
  - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.
  - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
  - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**  
Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

**II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 2.1 **Kỳ kế toán:**  
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
- 2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 3.1 **Chế độ kế toán áp dụng:**  
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- 3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**  
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.
- 3.3 **Hình thức kế toán áp dụng:**  
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 4.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4.2 **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**
- **Nguyên tắc phân loại:**  
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
  - **Ghi nhận ban đầu:**  
Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
  - **Đánh giá lại:**
    - (i) **Tiền (VND)**
      - Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá





**(ii) Ngoại tệ**

- Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

**(iii) Tiền gửi kỳ hạn**

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

**(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác**

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

**(v) Trái phiếu niêm yết**

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(vi) Trái phiếu không niêm yết**

- Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuối phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
  - + Giá trị sổ sách; hoặc
  - + Giá mua; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom**

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
  - + Giá trị sổ sách; hoặc
  - + Giá mua; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch**

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

**(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản**

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác**

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(xiii) Chứng khoán phát sinh niêm yết**

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

**(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá**

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**(xv) Các tài sản được phép đầu tư khác**

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

**Thời gian quá hạn****Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%



Trên ba (03) năm

100%

**4.4 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

**4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

**- Tiền lãi:**

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

**- Cổ tức:**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

**4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ**

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

**4.10 Thuế**

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:** Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ**5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:**

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

**VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**

## 6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2023	30/09/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	828,804,508	8,380,216,027
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	240,655,069	471,089,989
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	16,000,000,000	
	<b>17,069,459,577</b>	<b>8,851,306,016</b>

## 6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	195,689,578,057	174,269,077,100	6,082,461,850	(27,502,962,807)	174,269,077,100
Trái phiếu	6,497,400,000	6,497,400,000			6,497,400,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>202,186,978,057</b>	<b>180,766,477,100</b>	<b>6,082,461,850</b>	<b>(27,502,962,807)</b>	<b>180,766,477,100</b>

Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	192,620,247,313	171,658,183,200	2,956,762,896	(23,918,827,009)	171,658,183,200
Trái phiếu	6,497,400,000	6,440,523,710		(56,876,290)	6,440,523,710
<b>Tổng cộng</b>	<b>199,117,647,313</b>	<b>178,098,706,910</b>	<b>2,956,762,896</b>	<b>(23,975,703,299)</b>	<b>178,098,706,910</b>

## 6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2023	30/09/2023
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	247,745,099	301,151,288
Thù lao ban đại diện		14,000,000
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	16,914,463	17,231,655
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		319,200
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	232,631,316	463,529,889
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	8,023,753	7,560,100
Phải trả phí thường niên		6,348,468
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		13,200,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		44,319,980
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		36,286,132
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán	30,250,000	15,124,996
Phải trả phí giao dịch		150,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>557,564,631</b>	<b>941,221,708</b>

## 6.4

	30/09/2023	Phát sinh trong kỳ	31/12/2023
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	123,896,568.85	454,975.95	124,351,544.80
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,238,965,688,500	4,549,759,500	1,243,515,448,000
Thặng dư vốn	503,373,498,078	3,568,031,878	506,941,529,956
<b>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</b>	<b>1,742,339,186,578</b>	<b>8,117,791,378</b>	<b>1,750,456,977,956</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(111,820,426.57)	(1,741,215.10)	(113,561,641.67)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1,118,204,265,700)	(17,412,151,000)	(1,135,616,416,700)
Thặng dư vốn	(478,022,215,900)	(13,564,644,873)	(491,586,860,773)
<b>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</b>	<b>(1,596,226,481,600)</b>	<b>(30,976,795,873)</b>	<b>(1,627,203,277,473)</b>
<b>Lợi nhuận để lại</b>	<b>74,280,716,013</b>	<b>817,361,679</b>	<b>75,098,077,692</b>
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>12,076,142.28</b>	<b>(1,286,239.15)</b>	<b>10,789,903.13</b>
NAV	220,393,420,991		198,351,778,175
NAV/ 1 CCQ	18,250		18,383

## 6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2023	Phát sinh trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	95,299,656,416	1,218,922,233	96,518,578,649
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(21,018,940,403)	(401,560,554)	(21,420,500,957)
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>74,280,716,013</b>	<b>817,361,679</b>	<b>75,098,077,692</b>



## 6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

## Danh mục các khoản đầu tư

A  
 Cổ phiếu niêm yết  
 Trái phiếu

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	
195,689,578,057	174,269,077,100	(21,420,500,957)
6,497,400,000	6,497,400,000	-

## 6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý IV/2023		NAV/ICCC tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCC
		Số lượng CCQ	NAV/ICCC tại ngày tính NAV		
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	1/10/2023	220,389,813,677	12,076,142.28	18,250	-
2	2/10/2023	220,911,625,113	12,098,379.93	18,260	10
3	3/10/2023	217,079,210,754	12,098,396.78	17,943	(317)
4	4/10/2023	218,028,020,028	12,100,843.70	18,018	75
5	5/10/2023	217,242,310,481	12,113,383.07	17,934	(84)
6	8/10/2023	218,714,379,164	12,111,123.00	18,059	125
7	9/10/2023	220,769,257,165	12,115,547.20	18,222	163
8	10/10/2023	221,578,127,022	12,057,917.45	18,376	154
9	11/10/2023	221,670,907,960	12,057,443.41	18,385	9
10	12/10/2023	221,066,845,554	12,034,346.31	18,370	(15)
11	15/10/2023	220,800,253,943	12,062,051.51	18,305	(65)
12	16/10/2023	219,733,335,853	12,071,306.84	18,203	(102)
13	17/10/2023	218,508,678,306	12,060,185.93	18,118	(85)
14	18/10/2023	215,808,974,174	12,059,205.59	17,896	(222)
15	19/10/2023	214,815,518,169	12,124,723.75	17,717	(179)
16	22/10/2023	216,607,254,881	12,123,698.73	17,866	149
17	23/10/2023	205,567,928,922	11,613,046.77	17,701	(165)
18	24/10/2023	206,778,253,221	11,617,438.33	17,799	98
19	25/10/2023	206,466,879,386	11,617,830.86	17,772	(27)
20	26/10/2023	198,723,002,820	11,618,437.60	17,104	(668)
21	29/10/2023	199,514,439,338	11,618,883.44	17,172	68
22	30/10/2023	196,980,007,405	11,637,801.21	16,926	(246)
23	31/10/2023	195,853,118,401	11,647,344.80	16,815	(111)
24	1/11/2023	196,243,456,325	11,593,672.39	16,927	112
25	2/11/2023	201,941,833,017	11,594,249.11	17,417	490
26	5/11/2023	202,476,517,505	11,594,826.56	17,463	46
27	6/11/2023	202,848,203,494	11,485,940.94	17,661	198
28	7/11/2023	201,394,124,740	11,491,788.93	17,525	(136)
29	8/11/2023	206,216,452,517	11,502,017.39	17,929	404
30	9/11/2023	206,352,740,833	11,504,925.88	17,936	7
31	12/11/2023	204,950,623,544	11,500,953.29	17,820	(116)
32	13/11/2023	205,060,635,800	11,503,884.33	17,825	5
33	14/11/2023	206,770,834,169	11,509,334.27	17,965	140
34	15/11/2023	206,584,777,528	11,426,962.96	18,079	114
35	16/11/2023	206,502,507,836	11,424,953.49	18,075	(4)
36	19/11/2023	203,605,067,430	11,421,822.44	17,826	(249)
37	20/11/2023	202,623,669,906	11,422,003.08	17,740	(86)
38	21/11/2023	192,661,902,364	10,819,675.82	17,807	67
39	22/11/2023	192,875,968,002	10,818,251.21	17,829	22
40	23/11/2023	190,655,462,145	10,830,004.48	17,604	(225)
41	26/11/2023	190,385,602,035	10,830,517.55	17,579	(25)
42	27/11/2023	189,390,049,582	10,836,300.68	17,477	(102)
43	28/11/2023	190,843,088,818	10,837,101.12	17,610	133
44	29/11/2023	191,595,920,576	10,837,343.32	17,679	69
45	30/11/2023	191,758,492,883	10,900,949.04	17,591	(88)
46	3/12/2023	192,535,511,303	10,901,579.32	17,661	70
47	4/12/2023	194,430,280,593	10,901,456.71	17,835	174
48	5/12/2023	192,925,150,487	10,843,228.09	17,792	(43)
49	6/12/2023	193,784,047,075	10,848,968.69	17,862	70
50	7/12/2023	193,846,956,623	10,852,362.18	17,862	-
51	10/12/2023	194,440,136,630	10,853,979.61	17,914	52
52	11/12/2023	194,704,390,519	10,856,858.03	17,934	20
53	12/12/2023	195,340,626,470	10,878,450.58	17,957	23
54	13/12/2023	193,450,121,367	10,880,018.77	17,780	(177)
55	14/12/2023	193,107,299,164	10,881,124.80	17,747	(33)

